

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 4 ngày 2 tháng 12 năm 2019 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 10 ngày 9 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Đặng Thị Xuân	Thành viên	
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Minh Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Vũ Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Minh Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Vũ Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc


Đoàn Minh Đức
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020



Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61515944/21222058-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 14 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty và các công ty con chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 56.055.400.000 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Nguyễn Hoàng Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

1802-01
CÔNG TY
TNHH
& YOUNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ NỘI
KIỂM TOÁN

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.127.182.040.261	1.501.311.931.441
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	54.932.449.838	148.931.866.434
111	1. Tiền		52.932.449.838	59.212.272.387
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	89.719.594.047
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	328.727.348.767	187.006.460.274
121	1. Chứng khoán kinh doanh		59.670.020.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		269.057.328.767	187.006.460.274
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		481.589.108.549	779.552.821.144
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	330.279.016.842	479.273.719.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	86.668.673.844	81.554.513.746
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	33.060.006.849	176.863.866.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	31.581.411.014	41.860.721.477
140	IV. Hàng tồn kho	10	200.838.471.256	280.843.364.458
141	1. Hàng tồn kho		201.190.940.960	283.593.881.989
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(352.469.704)	(2.750.517.531)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.094.661.851	104.977.419.131
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.570.872.873	5.176.229.554
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.188.535.749	97.097.316.318
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.335.253.229	2.703.873.259

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		622.732.261.656	779.923.783.936
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		78.957.601.207	3.613.709.467
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	75.700.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	3.257.601.207	3.613.709.467
220	II. Tài sản cố định		420.959.240.323	419.290.076.539
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	407.409.714.799	405.217.155.627
222	Nguyên giá		537.380.085.940	490.352.365.160
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(129.970.371.141)	(85.135.209.533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.549.525.524	14.072.920.912
228	Nguyên giá		16.349.236.836	16.490.986.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.799.711.312)	(2.418.065.924)
240	III. Tài sản dài hạn		-	283.305.379.311
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	283.305.379.311
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		93.559.449.802	48.380.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	15.179.449.802	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.2	78.380.000.000	48.380.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		29.255.970.324	25.334.618.619
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.255.970.324	25.334.618.619
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.749.914.301.917	2.281.235.715.377

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.188.692.105.464	1.676.724.035.547
310	I. Nợ ngắn hạn		1.078.677.655.464	1.457.906.996.719
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	456.296.943.958	689.079.616.547
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	55.185.996.618	30.005.347.827
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.847.802.322	2.376.842.933
314	4. Phải trả người lao động	17	5.787.471.829	7.800.931.381
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.320.823.133	2.607.444.913
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.138.680.056	3.298.082.552
320	7. Vay ngắn hạn	20	550.890.185.236	722.118.634.655
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	209.752.312	620.095.911
330	II. Nợ dài hạn		110.014.450.000	218.817.038.828
338	1. Vay dài hạn	20	110.014.450.000	218.817.038.828
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	561.222.196.453	604.511.679.830
410	I. Vốn chủ sở hữu		561.222.196.453	604.511.679.830
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		278.500.000.000	278.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		278.500.000.000	278.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(337.778.069)	(39.715.243)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.448.325.062	7.608.907.791
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.780.479.140	76.621.257.183
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		67.647.201.417	39.048.428.666
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		46.133.277.723	37.572.828.517
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		104.162.343.778	186.152.403.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.749.914.301.917	2.281.235.715.377

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng

Đoàn Minh Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

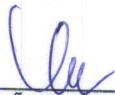
Công ty Cổ phần An Tiến Industries

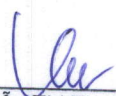
B02-DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.642.259.702.391	4.877.259.669.236
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(10.672.181.036)	(3.123.819.118)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.631.587.521.355	4.874.135.850.118
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(4.392.657.951.351)	(4.662.168.445.379)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.929.570.004	211.967.404.739
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	61.348.559.185	22.050.836.034
22	7. Chi phí tài chính	26	(66.879.478.300)	(57.478.986.097)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		(57.113.357.924)	(36.347.220.274)
24	8. Lỗ thuần trong công ty liên kết		(56.550.198)	(5.704.582)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(115.384.621.710)	(78.715.551.968)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(54.970.873.302)	(42.622.934.219)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.986.605.679	55.195.063.907
31	12. Thu nhập khác		1.858.076.279	606.592.508
32	13. Chi phí khác		(1.910.418.791)	(59.735.862)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(52.342.512)	546.856.646
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.934.263.167	55.741.920.553
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(8.845.826.608)	(10.523.514.897)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		54.088.436.559	45.218.405.656
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		46.133.277.723	37.572.828.517
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.955.158.836	7.645.577.139
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.656	1.460
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.656	1.460


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng


Đoàn Minh Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B03-DN/HH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		62.934.263.167	55.741.920.553
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		46.820.446.379	41.415.152.013
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(2.398.047.827)	2.750.517.531
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.826.789.959	164.531.376
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(56.106.204.694)	(17.074.671.840)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		57.373.357.924	36.347.220.274
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.450.604.908	119.344.669.907
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		137.194.566.196	(189.226.643.647)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		43.831.569.561	(156.545.131.034)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(162.310.602.179)	373.062.190.408
12	Tăng chi phí trả trước		(9.095.157.658)	(20.020.694.640)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(59.670.020.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(57.626.717.177)	(36.035.455.081)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.389.349.235)	(15.702.049.564)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	12.100.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.751.478.491)	(6.212.474.544)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(9.366.584.075)	80.764.411.805
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(73.716.500.674)	(347.831.058.791)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.924.373.637	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(692.685.463.805)	(502.834.536.588)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		636.438.454.963	90.584.209.814
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(15.236.000.000)	4.032.242.054
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		89.039.042.569	30.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.586.051.811	9.129.390.786
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(21.650.041.499)	(716.919.752.725)


Công ty Cổ phần An Tiến Industries


B03-DN/HN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		-	275.393.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.615.136.558.065	2.298.593.341.669
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.665.982.525.084)	(1.897.880.215.361)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.760.000.000)	(15.286.155.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(62.605.967.019)	660.819.971.308
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(93.622.592.593)	24.664.630.388
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		148.931.866.434	124.021.168.833
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(376.824.003)	246.067.213
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	54.932.449.838	148.931.866.434


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng


Đoàn Minh Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 4 ngày 2 tháng 12 năm 2019 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 10 ngày 9 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 875 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 852 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018 : 5 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	51%	51%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường von biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

Trong năm, Công ty Cổ phần An Thành Bicsol, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường"). Theo đó, các công ty con này đã không còn là công ty con của Công ty và do đó, số lượng công ty con của Công ty (sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công ty con) đã giảm từ 5 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 3 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN TRỌNG YẾU TRONG NĂM

4.1 Giao dịch chuyển nhượng Công ty An Cường

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng 1.950.000 cổ phần của Công ty An Cường cho một đối tác doanh nghiệp với giá chuyển nhượng là 37 tỷ VND. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng này, Công ty An Cường không còn là công ty con của Công ty và Công ty đã chấm dứt việc hợp nhất Công ty An Cường, đồng thời ghi nhận một khoản lãi trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 18,1 tỷ VND như trình bày tại *Thuyết minh số 24.2*.

4.2 Giao dịch chuyển nhượng Công ty An Vinh

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng 7.650.000 cổ phần của Công ty An Vinh cho Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ cấp 1, với giá chuyển nhượng là 80 tỷ VND. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng này, Công ty An Vinh không còn là công ty con của Công ty và Công ty đã ghi nhận một khoản lãi trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 4,4 tỷ VND như trình bày tại *Thuyết minh số 24.2*.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	763.366.141	3.069.906.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.946.700.867	56.142.366.387
Tiền đang chuyển	3.222.382.830	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	89.719.594.047
TỔNG CỘNG	54.932.449.838	148.931.866.434

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng, với lãi suất 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,3%/năm).

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	250.452.328.767	250.452.328.767	-	157.006.460.274	157.006.460.274	-
Chứng khoán kinh doanh (**)	59.670.020.000	59.670.020.000	-	-	-	-
Trái phiếu (***)	18.605.000.000	18.605.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	328.727.348.767	328.727.348.767	-	187.006.460.274	187.006.460.274	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm).

(**) Đây là khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu của một đối tác doanh nghiệp với mục đích bán lại và thu lợi nhuận trong năm 2020.

(***) Đây là khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần An Phát Finance sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 1 năm 2020 và hưởng lãi suất 6%/năm.

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 144 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Phải thu từ khách hàng	323.170.795.543
<i>Đối tác Doanh nghiệp số 1</i>	<i>64.847.562.733</i>	<i>48.918.980.641</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>258.323.232.810</i>	<i>386.938.950.802</i>
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	7.108.221.299	43.415.787.978
TỔNG CỘNG	330.279.016.842	479.273.719.421

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Trả trước nhà cung cấp khác	86.660.254.120
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	8.419.724	-
TỔNG CỘNG	86.668.673.844	81.554.513.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	11.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty TNHH nhựa Ankor	5.315.300.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xơ sợi Tổng hợp An Sơn	-	-	34.344.860.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	-	-	25.300.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	-	-	49.801.006.500	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	9.744.706.849	-	60.418.000.000	-
TỔNG CỘNG	33.060.006.849	-	176.863.866.500	-
Dài hạn (**)				
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	26.700.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	19.000.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	30.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	75.700.000.000	-	-	-

(*) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 8%/năm;

(**) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn có thời gian đáo hạn 2 năm, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 8% đến 11%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.133.425.822	-	3.099.310.783	-
Tạm ứng	10.346.218.633	-	23.990.225.421	-
Lãi dự thu	12.366.111.010	-	7.166.541.641	-
Phải thu khác	7.735.655.549	-	7.604.643.632	-
TỔNG CỘNG	31.581.411.014	-	41.860.721.477	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.257.601.207	-	3.613.709.467	-
TỔNG CỘNG	3.257.601.207	-	3.613.709.467	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	4.714.140.533	-	3.434.941.828	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	30.124.871.688	-	42.039.489.116	-

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	39.085.296.754	-	6.330.139.642	-
Nguyên, vật liệu	59.937.292.176	-	55.169.771.825	-
Công cụ, dụng cụ	9.158.720.116	-	7.547.097.798	-
Chi phí sản xuất dở dang	-	-	438.718.623	-
Thành phẩm	20.200.014.244	-	27.614.887.124	-
Hàng hoá	72.089.517.441	(352.469.704)	186.493.266.977	(2.750.517.531)
Hàng gửi đi bán	720.100.229	-	-	-
TỔNG CỘNG	201.190.940.960	(352.469.704)	283.593.881.989	(2.750.517.531)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.750.517.531	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.750.517.531
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.398.047.827)	-
Số cuối năm	<u>352.469.704</u>	<u>2.750.517.531</u>

Một số hàng tồn kho với giá trị 151 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số đầu năm	157.275.547.560	197.092.865.153	127.983.565.719	5.938.750.364	2.061.636.364	490.352.365.160
- Mua trong năm	-	29.675.336.930	10.768.592.220	1.321.977.273	105.218.182	41.871.124.605
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.420.093.448	-	-	-	-	11.420.093.448
- Thanh lý	(84.000.000)	647.636.364	(4.951.917.273)	(563.636.364)	-	(4.951.917.273)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(536.000.000)	(642.680.000)	(132.900.000)	-	(1.311.580.000)
Số cuối năm	168.611.641.008	226.879.838.447	133.157.560.666	6.564.191.273	2.166.854.546	537.380.085.940
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	174.649.800	988.645.364	2.293.925.043	1.844.160.002	-	5.301.380.209
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	16.831.513.963	41.553.440.678	25.230.662.790	951.734.507	567.857.595	85.135.209.533
- Khấu hao trong năm	7.303.065.964	22.909.707.220	15.162.021.535	919.884.711	125.334.565	46.420.013.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.462.668.914)	-	-	(1.462.668.914)
- Phân loại lại	(18.200.000)	31.139.222	-	(12.939.222)	-	-
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(8.933.334)	(96.747.522)	(16.502.617)	-	(122.183.473)
Số cuối năm	24.116.379.927	64.485.353.786	38.833.267.889	1.842.177.379	693.192.160	129.970.371.141
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	140.444.033.597	155.539.424.475	102.752.902.929	4.987.015.857	1.493.778.769	405.217.155.627
Số cuối năm	144.495.261.081	162.394.484.661	94.324.292.777	4.722.013.894	1.473.662.386	407.409.714.799

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 286 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	564.000.000	16.490.986.836
- Mua trong năm	-	38.250.000	38.250.000
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số cuối năm	15.926.986.836	422.250.000	16.349.236.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.360.438.153	57.627.771	2.418.065.924
- Hao mòn trong năm	325.040.544	75.391.840	400.432.384
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(18.786.996)	(18.786.996)
Số cuối năm	2.685.478.697	114.232.615	2.799.711.312
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.566.548.683	506.372.229	14.072.920.912
Số cuối năm	13.241.508.139	308.017.385	13.549.525.524

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 13 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này và theo đó, Công ty Sunrise đã trở thành công ty liên kết của Công ty và các công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con đã góp 15,2 tỷ VND vào Công ty Sunrise. Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty Sunrise	33,24%	48%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Đầu tư trái phiếu (**)	48.380.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000
TỔNG CỘNG	78.380.000.000	78.380.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại một ngân hàng thương mại có thời hạn 13 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm; và

(**) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Đầu tư trái phiếu	48.380.000.000	Đáo hạn từ ngày 19 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 7 năm 2028. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn	Lãi suất tham chiếu + 5%/năm	Không
TỔNG CỘNG	48.380.000.000			

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 30 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.615.973.563	1.788.333.369
Phí bảo hiểm và phí khác	1.429.238.300	839.127.750
Trả trước tiền thuê văn phòng	511.706.800	20.215.996
Chi phí bảo dưỡng xe	170.692.808	553.696.542
Các khoản khác	843.261.402	1.974.855.897
TỔNG CỘNG	7.570.872.873	5.176.229.554
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.697.614.392	9.529.002.041
Tiền thuê đất trả trước	8.011.162.443	8.146.585.272
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.645.617.402	3.518.973.911
Các khoản khác	6.901.576.087	4.140.057.395
TỔNG CỘNG	29.255.970.324	25.334.618.619

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	90.977.671.329	90.977.671.329	176.523.767.167	176.523.767.167
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	365.319.272.629	365.319.272.629	512.555.849.380	512.555.849.380
TỔNG CỘNG	456.296.943.958	456.296.943.958	689.079.616.547	689.079.616.547

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	19.998.728.004	14.505.412.178
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	35.187.268.614	15.499.935.649
TỔNG CỘNG	55.185.996.618	30.005.347.827

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.703.873.259	1.877.137.904	(3.245.757.934)	1.335.253.229
TỔNG CỘNG	2.703.873.259	1.877.137.904	(3.245.757.934)	1.335.253.229
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	98.447.614.077	(98.028.637.740)	418.976.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.765.318.631	10.471.890.421	(7.093.222.494)	5.143.986.558
Thuế thu nhập cá nhân	611.524.302	2.822.472.066	(3.149.156.941)	284.839.427
Thuế nhập khẩu	-	5.953.645.316	(5.953.645.316)	-
Tiền thuế đất	-	90.628.425	(90.628.425)	-
Các loại thuế, phí khác	-	7.529.786	(7.529.786)	-
TỔNG CỘNG	2.376.842.933	117.793.780.091	(114.322.820.702)	5.847.802.322

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	2.031.333.320	2.607.444.913
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	289.489.813	-
TỔNG CỘNG	2.320.823.133	2.607.444.913

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	99.252.670	277.675.852
Đặt cọc	-	671.000.000
Phải trả khác	2.039.427.386	2.349.406.700
TỔNG CỘNG	2.138.680.056	3.298.082.552

1A
 52
 3-00
 TY
 H
 YOU
 AM
 ANH
 OI
 - T.P

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng							
ngắn hạn	681.619.734.655	681.619.734.655	2.564.582.368.238	(2.700.859.917.657)	545.342.185.236	545.342.185.236	
Vay ngắn hạn từ đối tượng khác	17.998.900.000	17.998.900.000	4.400.000.000	(22.398.900.000)	-	-	
Vay bên liên quan	22.500.000.000	22.500.000.000	46.500.000.000	(69.000.000.000)	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	-	-	5.548.000.000	-	5.548.000.000	5.548.000.000	
TỔNG CỘNG	722.118.634.655	722.118.634.655	2.621.030.368.238	(2.792.258.817.657)	550.890.185.236	550.890.185.236	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	64.670.438.828	64.670.438.828	1.248.188.985	(45.449.177.813)	20.469.450.000	20.469.450.000	
Vay cá nhân	24.861.600.000	24.861.600.000	-	(24.861.600.000)	-	-	
Trái phiếu phát hành	129.285.000.000	129.285.000.000	260.000.000	(40.000.000.000)	89.545.000.000	89.545.000.000	
TỔNG CỘNG	218.817.038.828	218.817.038.828	1.508.188.985	(110.310.777.813)	110.014.450.000	110.014.450.000	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con chưa phân loại nợ dài hạn đến hạn trả với số tiền là 56.055.400.000 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Nguyên tệ EUR	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	360.569.424.603	-	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 14 tháng 6 năm 2020. Lãi - vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	6 - 10%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	166.404.052.993	7.163.326	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 22 tháng 6 năm 2020. Lãi - vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	3,9 - 4,9%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	23.916.707.640	-	900.648	Gốc vay đáo hạn ngày 22 tháng 3 năm 2020 đến 27 tháng 4 năm 2020. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	2,5%
TỔNG CỘNG (*)	550.890.208.466	7.163.326	900.648		

(*) Trong đó, số dư các khoản vay có tài sản đảm bảo là 550 tỷ VND.

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản cố định, hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- ▶ Tài sản cố định, hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HETD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HETC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- ▶ Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh; và
- ▶ Hợp đồng tiền gửi của Công ty An Thành.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết vay ngân hàng dài hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	26.017.450.000	Gốc vay đáo hạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	8 - 11%

TỔNG CỘNG (*)

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả:
Vay dài hạn:

5.548.000.000
20.469.450.000

(*) Trong đó, số dư các khoản vay có tài sản đảm bảo là 26 tỷ VND.

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Phương tiện vận tải theo một số hợp đồng thế chấp của Công ty An Tiến;
- ▶ Máy móc thiết bị theo hợp đồng tín dụng số 297/2015/HĐTDDA/KCNHD5 ngày 27/11/2015; và
- ▶ Máy móc thiết bị theo hợp đồng tín dụng số 218/2016/HĐTDDA/KCNHD5 ngày 19/9/2016.

20.3 Trái phiếu phát hành

Ngân hàng

Số cuối năm
VND

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng TMCP Công
thương Việt Nam – Chi
nhánh KCN Hải Dương (*)

89.545.000.000 Đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2021. Lãi
trả hàng quý. Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây
dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃, kèm thư
bảo lãnh bổ sung của ông Phạm Anh Dương

(*) Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	620.095.911	2.064.201
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	7.341.134.892	6.830.506.254
Sử dụng trong năm	<u>(7.751.478.491)</u>	<u>(6.212.474.544)</u>
Số cuối năm	<u>209.752.312</u>	<u>620.095.911</u>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	136.000.000.000	(15.000.000)			1.564.926.542	4.989.240.828	56.311.333.750	107.474.289.969	306.324.791.089
- Tăng vốn trong năm	142.500.000.000	54.398.900.000						78.774.100.000	275.673.000.000
- Lãi trong năm								7.645.577.139	45.218.405.656
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con không mất quyền kiểm soát									
- Phân phối lợi nhuận							4.552.969.048	(4.552.969.048)	
- Chia cổ tức của công ty mẹ						2.619.666.963	(8.202.201.293)	(1.247.971.924)	(6.830.506.254)
- Công ty con chia cổ tức							(13.600.000.000)		(13.600.000.000)
- Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con				429.643.017				(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
- Giảm khác		(280.000.000)		(469.358.260)					429.643.017
Số cuối năm	278.500.000.000	54.103.900.000		(39.715.243)	1.564.926.542	7.608.907.791	76.621.257.183	186.152.403.557	604.511.679.830
Năm nay									
Số đầu năm	278.500.000.000	54.103.900.000		(39.715.243)	1.564.926.542	7.608.907.791	76.621.257.183	186.152.403.557	604.511.679.830
- Lãi trong năm									
- Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)									
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)						1.839.417.271	(1.839.417.271)		
- Công ty con chia cổ tức (*)								(405.087.665)	(7.341.134.892)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con								(11.760.000.000)	(11.760.000.000)
- Thanh lý công ty con									
- Giảm khác				(298.062.826)					(298.062.826)
Số cuối năm	278.500.000.000	54.103.900.000		(337.778.069)	1.564.926.542	9.448.325.062	113.780.479.140	104.162.343.778	561.222.196.453

(*) Trong năm, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 19/04/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 19 tháng 4 năm 2019 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ tức

	Đơn vị: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2017: 1.000 VND/cổ phiếu	-	13.600.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

22.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	278.500.000.000	136.000.000.000
Tăng vốn trong năm	-	142.500.000.000
Số cuối năm	278.500.000.000	278.500.000.000
Cổ tức đã công bố	-	13.600.000.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	1.571.466,75	503.240,01
SGD	37.510,78	578.684,00
EUR	5.212,95	543,31

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.642.259.702.391	4.877.259.669.236
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.877.282.858.561	4.285.217.441.957
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	635.048.444.619	469.275.353.523
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	129.692.551.983	122.579.719.810
<i>Doanh thu khác</i>	235.847.228	187.153.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.672.181.036)	(3.123.819.118)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(85.151.317)	-
<i>Giảm giá bán hàng</i>	(1.069.390.048)	(350.816.484)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(9.517.639.671)	(2.773.002.634)
Doanh thu thuần	4.631.587.521.355	4.874.135.850.118
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	4.202.245.951.993	4.467.717.977.755
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	429.341.569.362	406.417.872.363

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 4)	22.592.039.702	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.772.128.899	16.737.254.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.984.390.584	5.313.581.916
TỔNG CỘNG	61.348.559.185	22.050.836.034

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	3.780.567.206.192	4.196.740.116.706
Giá vốn bán thành phẩm	507.613.935.910	371.806.893.845
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.400.878.076	93.588.147.133
Giá vốn khác	75.931.173	33.287.695
TỔNG CỘNG	4.392.657.951.351	4.662.168.445.379

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	57.373.357.924	36.347.220.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.790.894.256	12.240.615.806
Chi phí tài chính khác	2.715.226.120	8.891.150.017
TỔNG CỘNG	<u>66.879.478.300</u>	<u>57.478.986.097</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	18.659.424.565	17.661.514.046
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.333.131.716	4.333.207.481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.523.202.786	1.780.589.335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.852.335.865	50.461.238.449
- Chi phí bán hàng khác	19.016.526.778	4.479.002.657
TỔNG CỘNG	<u>115.384.621.710</u>	<u>78.715.551.968</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	22.784.565.835	13.621.704.904
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.674.122.761	30.737.796
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.396.091.185	2.262.624.852
- Thuế phí, lệ phí	5.654.383.683	4.733.981.401
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.533.498.503	12.509.754.992
- Chi phí quản lý khác	13.928.211.335	9.464.130.274
TỔNG CỘNG	<u>54.970.873.302</u>	<u>42.622.934.219</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.226.937.008	363.794.997.460
Chi phí nhân công	88.046.682.862	60.060.589.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.820.446.379	41.415.152.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.345.687.236	110.026.719.780
Chi phí khác	44.978.904.157	14.275.570.774
TỔNG CỘNG	<u>860.418.657.642</u>	<u>589.573.029.402</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoài trừ các trường hợp dưới đây

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 ngày 25 tháng 12 năm 2009, Công ty chỉ được giảm 50% thuế TNDN trong năm 2015. Thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Công ty là 20%.

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong năm 2019 cho thu nhập từ dự án này.

Công ty An Thành Bicol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.494.701.504	10.523.514.897
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước (*)	(4.648.874.896)	-
TỔNG CỘNG	8.845.826.608	10.523.514.897

(*) Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong năm 2018 với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Do đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thuế TNDN được ưu đãi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.934.263.167	55.741.920.553
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	12.447.578.896	11.148.384.111
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	118.382.677	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	4.810.217.288	-
Chi phí không được khấu trừ	332.496.120	444.660.901
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.874.218	47.840.615
Điều chỉnh hợp nhất	304.304.536	(596.358.679)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(4.648.874.896)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm, và chênh lệch thuế suất kỳ này	(4.307.742.168)	(521.012.051)
Chuyển lỗ	(172.227.128)	-
Khác	(73.182.935)	-
Chi phí thuế TNDN	8.845.826.608	10.523.514.897

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các khoản bảo lãnh với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 20, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa dịch vụ	1.598.243.491.255	1.461.393.577.957
		Doanh thu bán hàng	330.445.849.149	404.774.255.256
		Thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	30.000.000.000
		Ghi nhận các khoản vay	-	139.500.000.000
		Thu tiền chi hộ	17.266.186.266	-
		Chi hộ	2.064.395.449	-
		Thanh toán các khoản vay	7.000.000.000	147.000.000.000
		Chi trả cổ tức	-	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Chi trả cổ tức	6.445.000.000	930.810.000
		Cho vay	239.700.000.000	450.000.000
		Thu hồi gốc vay	221.982.000.000	450.000.000
		Lãi cho vay	4.737.538.572	673.745.508
		Doanh thu bán hàng	207.753.275	-
		Tiền thu từ bán công ty con	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	94.409.239.007	-
		Mua hàng hóa	65.754.147.848	-
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	4.901.961.148	3.334.992.915
		Doanh thu bán hàng	3.264.510	-
		Thu hồi gốc vay	34.000.000.000	-
		Cho vay	19.000.000.000	-
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch tập đoàn của Công ty mẹ cấp 1	Ghi nhận các khoản vay	-	13.604.746.353
		Thanh toán các khoản vay	-	13.604.746.353
		Thu tiền tạm ứng	1.285.550.000	761.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	8.800.000.000	-
		Doanh thu bán hàng	727.529.915	-
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.864.857.050	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.003.301.688	42.856.516.772
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	783.127.046	-
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	546.400.300	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	687.622.100	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	552.821.795
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.893.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.876.665	6.449.411
			7.108.221.299	43.415.787.978
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Trả trước về mua hàng hóa	8.419.724	-
			8.419.724	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	45.418.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	8.744.706.849	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	-	15.000.000.000
			9.744.706.849	60.418.000.000

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay dài hạn	30.000.000.000	-
			30.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Lãi vay phải thu	2.760.655.490	673.745.508
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hội	1.953.485.043	9.500.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	-	162.945.205
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch tập đoàn	Phải thu khác	-	2.359.900.000
Bà Hà Thị Xuyên	Phó Tổng Giám đốc Công ty An Tín	Phải thu khác	-	228.851.115
			4.714.140.533	3.434.941.828
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	365.319.272.629	509.641.202.275
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	227.209.298
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.687.437.807
			365.319.272.629	512.555.849.380
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Trả trước mua hàng hóa dịch vụ	35.187.268.614	15.499.935.649
			35.187.268.614	15.499.935.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Vay ngắn hạn	-	22.500.000.000
			-	22.500.000.000

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	1.912.969.961	800.849.917
TỔNG CỘNG	1.912.969.961	800.849.917

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. **LÃI TRÊN CỔ PHIẾU** (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.133.277.723	37.572.828.517
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(6.936.047.227)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	46.133.277.723	30.636.781.290
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.850.000	20.978.767
Ảnh hưởng suy giảm:	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	27.850.000	20.978.767
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.656	1.460
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.656	1.460

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng của Công ty và các công ty con trong năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	6.751.425.881	6.253.412.245
Từ 1 - 5 năm	17.118.347.700	22.638.659.700
Trên 5 năm	2.356.339.050	2.446.967.475
TỔNG CỘNG	<u>26.226.112.631</u>	<u>31.339.039.420</u>

Các cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có cam kết góp vốn vào công ty liên kết như sau:

<i>Bên nhận đầu tư</i>	<i>Vốn góp của bên nhận đầu tư</i>	<i>Cam kết góp vốn của Công ty và các công ty con</i>		<i>Số vốn thực góp VND</i>	<i>Số vốn chưa góp VND</i>
		<i>Số tiền VND</i>	<i>%</i>		
Công ty Sunrise	50.000.000.000	24.000.000.000	48	15.236.000.000	8.764.000.000

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau.

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần	3.549.197.058.905	1.082.390.462.450	-	4.631.587.521.355
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.381.313.314	71.042.870.097	(90.424.183.411)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.568.578.372.219	1.153.433.332.547	(90.424.183.411)	4.631.587.521.355
Tổng doanh thu				
Kết quả	62.237.894.480	696.368.687	-	62.934.263.167
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	62.237.894.480	696.368.687	-	62.934.263.167
Lợi nhuận thuần trước thuế	(8.625.495.286)	(220.331.322)	-	(8.845.826.608)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	53.612.399.194	476.037.365	-	54.088.436.559
Lợi nhuận thuần sau thuế				
Tài sản và công nợ	1.662.653.447.237	128.661.897.590	(41.401.042.910)	1.749.914.301.917
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	1.662.653.447.237	128.661.897.590	(41.401.042.910)	1.749.914.301.917
Tổng tài sản	1.104.564.572.994	110.316.737.930	(26.189.205.460)	1.188.692.105.464
Công nợ bộ phận	-	-	-	-
Công nợ không phân bổ	1.104.564.572.994	110.316.737.930	(26.189.205.460)	1.188.692.105.464
Tổng công nợ				
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	53.291.218.053	-	-	53.291.218.053
Tài sản cố định hữu hình	38.250.000	-	-	38.250.000
Tài sản cố định vô hình	46.820.446.379	-	-	46.820.446.379
Khấu hao				

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.605.454.089.327	1.268.681.760.791	-	4.874.135.850.118
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	159.562.925.452	141.505.221.841	(301.068.147.293)	-
Tổng doanh thu	3.765.017.014.779	1.410.186.982.632	(301.068.147.293)	4.874.135.850.118
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	53.089.979.943	2.651.940.610	-	55.741.920.553
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trước thuế	53.089.979.943	2.651.940.610	-	55.741.920.553
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.523.514.897)	-	-	(10.523.514.897)
Lợi nhuận thuần sau thuế				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	2.229.960.035.874	98.204.616.215	(46.928.936.712)	2.281.235.715.377
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.229.960.035.874	98.204.616.215	(46.928.936.712)	2.281.235.715.377
Công nợ bộ phận	1.628.403.703.715	80.037.431.094	(31.717.099.262)	1.676.724.035.547
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-
Tổng công nợ	1.628.403.703.715	80.037.431.094	(31.717.099.262)	1.676.724.035.547
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	88.922.211.891	-	-	88.922.211.891
Tài sản cố định hữu hình	354.000.000	-	-	354.000.000
Tài sản cố định vô hình	41.415.152.013	-	-	41.415.152.013
Khấu hao				

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	643.985.418.727	3.864.747.610.045	122.854.492.583	-	4.631.587.521.355
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	33.475.504.503	48.291.760.759	69.729.638.499	(151.496.903.761)	-
Tổng doanh thu	677.460.923.230	3.913.039.370.804	192.584.131.082	(151.496.903.761)	4.631.587.521.355
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	48.450.237.048	10.678.915.051	19.906.111.068	(16.101.000.000)	62.934.263.167
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trước thuế	48.450.237.048	10.678.915.051	19.906.111.068	(16.101.000.000)	62.934.263.167
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.877.137.904	(6.765.054.925)	(3.957.909.587)	-	(8.845.826.608)
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.327.374.952	3.913.860.126	15.948.201.481	(16.101.000.000)	54.088.436.559
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	831.633.449.450	936.146.915.862	164.162.551.698	(182.028.615.093)	1.749.914.301.917
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	831.633.449.450	936.146.915.862	164.162.551.698	(182.028.615.093)	1.749.914.301.917
Công nợ bộ phận	387.523.592.356	749.270.322.293	57.314.968.458	(5.416.777.643)	1.188.692.105.464
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng công nợ	387.523.592.356	749.270.322.293	57.314.968.458	(5.416.777.643)	1.188.692.105.464
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	37.787.439.931	9.859.309.998	5.644.468.124	-	53.291.218.053
Tài sản cố định hữu hình	38.250.000	-	-	-	38.250.000
Tài sản cố định vô hình	33.533.910.823	2.072.181.732	11.214.353.824	-	46.820.446.379
Khấu hao					

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)
Đơn vị tính: VND

Sản xuất và bán hạt nhựa Kinh doanh thương mại hạt nhựa Dịch vụ vận chuyển Loại trừ Tổng cộng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Doanh thu thuần	462.700.898.669	4.288.948.526.259	122.486.425.190	-	4.874.135.850.118
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	44.165.103.121	31.349.611.793	62.725.756.681	(138.240.471.595)	-
Tổng doanh thu	506.866.001.790	4.320.298.138.052	185.212.181.871	(138.240.471.595)	4.874.135.850.118
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	39.652.148.622	7.142.072.170	10.650.282.039	(1.702.582.278)	55.741.920.553
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ					
Lợi nhuận thuần trước thuế	39.652.148.622	7.142.072.170	10.650.282.039	(1.702.582.278)	55.741.920.553
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.080.021.769)	(1.060.306.302)	(2.383.186.826)	-	(10.523.514.897)
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.572.126.853	6.081.765.868	8.267.095.213	(1.702.582.278)	45.218.405.656
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	813.417.092.038	1.544.545.320.423	148.958.072.698	(225.684.769.782)	2.281.235.715.377
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	813.417.092.038	1.544.545.320.423	148.958.072.698	(225.684.769.782)	2.281.235.715.377
Công nợ bộ phận	413.120.184.525	1.273.334.196.579	39.342.586.775	(49.072.932.332)	1.676.724.035.547
Công nợ không phân bổ					
Tổng công nợ	413.120.184.525	1.273.334.196.579	39.342.586.775	(49.072.932.332)	1.676.724.035.547
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định			824.427.273	-	88.922.211.891
Tài sản cố định hữu hình	68.467.628.164	19.630.156.454			354.000.000
Tài sản cố định vô hình	234.000.000	120.000.000			
Khấu hao	29.634.838.691	452.541.524	11.327.771.798		41.415.152.013

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2019 cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Ngày 14 tháng 3 năm 2020